CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Địa chỉ: A8 TRƯỜNG SƠN, F02, QUẬN TÂN BÌNH
Tel: 3 8446 409 Fax: 3 8488 359

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2013

Mẫu số B-01a-DN

VINAFREIGHT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III-2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**246,044,309,050**	**249,436,067,848**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**59,274,968,076**	**76,416,083,600**
1. Tiền	111		23,846,991,811	41,139,704,813
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,427,976,265	35,276,378,787
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2,698,240,000**	**790,400,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,698,240,000	790,400,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**129,231,005,009**	**126,939,015,573**
1. Phải thu khách hàng	131		129,446,046,928	127,868,655,998
2. Trả trước cho người bán	132		614,359,663	1,566,602,939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5,150,428,580	3,006,020,623
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,979,830,162)	(5,502,263,987)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**54,840,095,965**	**45,290,568,675**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,382,622,351	1,442,786,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,225,307,237	5,700,470,733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		52,232,166,377	38,147,311,690
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**89,466,043,761**	**89,683,619,467**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**4,508,385,271**	**6,013,204,305**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**3,124,911,786**	**4,450,416,773**
- Nguyên giá	**222**		12,575,835,733	13,857,261,108
- Giá trị hao mòn lũy kế	**223**		(9,450,923,947)	(9,406,844,335)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		**-**	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		**-**	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**1,383,473,485**	**1,562,787,532**
- Nguyên giá	**228**		1,814,011,679	1,833,681,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	**229**		(430,538,194)	(270,894,147)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	**241**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**242**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**79,178,931,874**	**77,522,720,052**
1. Đầu tư vào công ty con	**251**		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**252**		68,629,434,543	69,349,124,751
3. Đầu tư dài hạn khác	**258**		11,122,755,327	11,122,755,327
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**259**		(573,257,996)	(2,949,160,026)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,778,726,616**	**6,147,695,110**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**		1,564,338,554	1,770,194,148
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	**262**		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	**268**		4,214,388,062	4,377,500,962
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	**-**

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**335,510,352,811**	**339,119,687,315**
NGUỒN VỐN			**-**	**-**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**178,811,814,454**	**193,978,768,871**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**171,261,409,624**	**186,489,378,862**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		5,000,000,000	15,612,452,998
2. Phải trả người bán	312		126,475,346,557	136,505,968,646
3. Người mua trả tiền trước	313		6,231,395,651	9,712,983,816
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4,991,403,817	3,681,780,789
5. Phải trả người lao động	315		963,328,708	4,407,597,439
6. Chi phí phải trả	316		16,969,647,552	6,387,520,011
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6,216,491,195	4,986,059,906
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,413,796,144	5,195,015,257
II. Nợ dài hạn	**330**		**7,550,404,830**	**7,489,390,009**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,385,742,530	6,899,674,888
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		164,662,300	589,715,121
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**149,750,502,240**	**139,480,123,571**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**149,750,502,240**	**139,480,123,571**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,634,566,400	2,656,416,453
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(334,785,778)	(352,133,529)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,402,918,751	2,391,558,348
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,884,042,297	4,852,924,829
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		110,000,000	153,218,880
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,409,879,976	1,226,773,056
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82,643,880,594	72,551,365,534
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**6,948,036,117**	**5,660,794,873**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**335,510,352,811**	**339,119,687,315**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**-**	**-**
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		**1,839,060.23**	**1,742,854.00**
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Địa chỉ: A8 TRƯỜNG SƠN, F02, QUẬN TÂN BÌNH
Tel: 3 8446 409 Fax: 3 8488 359

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2013

Mẫu số B-01a-DN

VINAFREIGHT - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ III-2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2013	Quý III/2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuốIII quý III/2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuốIII quý III/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		305,246,122,240	240,749,340,454	885,744,352,205	641,143,306,236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,315,729,608	1,321,275,894	2,878,539,813	2,268,395,518
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**303,930,392,632**	**239,428,064,560**	**882,865,812,392**	**638,874,910,718**
4. Giá vốn hàng bán	11		291,817,679,431	238,179,599,288	861,135,539,529	628,669,843,468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**12,112,713,201**	**1,248,465,272**	**21,730,272,863**	**10,205,067,250**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,932,627,963	2,186,068,742	12,708,168,183	10,754,869,770
7. Chi phí tài chính	22		798,410,591	1,050,653,334	5,109,186,663	2,857,808,361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		173,999,183	348,625,473	772,109,739	766,576,075
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	0	19,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,120,980,828	4,210,050,102	11,869,515,670	11,779,619,340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**10,125,949,745**	**(1,826,169,422)**	**17,459,738,713**	**6,303,509,319**
11. Thu nhập khác	31		-	166	90,136,285	19,054,954
12. Chi phí khác	32		755,558,577	470,350,390	755,558,577	819,163,426
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(755,558,577)**	**(470,350,224)**	**(665,422,292)**	**(800,108,472)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1,863,736,231	971,040,436	4,109,738,396	255,814,903
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**11,234,127,399**	**(1,325,479,210)**	**20,904,054,817**	**5,759,215,750**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,355,419,523	1,040,879,686	3,371,088,225	2,403,686,933
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**8,878,707,876**	**(2,366,358,896)**	**17,532,966,592**	**3,355,528,817**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		690,871,536	(453,509,726)	697,016,587	-512,488,636
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		8,187,836,340	(1,912,849,170)	16,835,950,005	3,868,017,453
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,466	(342)	3,015	693

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Địa chỉ: A8 TRƯỜNG SƠN, F02, QUẬN TÂN BÌNH
Tel: 3 8446 409 Fax: 3 8488 359

Mẫu số B-01a-DN

VINAFREIGHT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III-2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**-**	**-**
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,904,056,817	5,759,215,751
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	**-**
- Khấu hao TSCĐ	02		812,408,466	1,362,700,395
- Các khoản dự phòng	03		887,771,171	743,093,342
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		593,895,849	200,339,958
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,305,601,554)	(6,958,195,304)
- Chi phí lãi vay	06		772,109,739	766,576,075
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**10,664,640,488**	**1,873,730,217**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,312,424,160	(23,600,603,653)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,390,121,117)	16,249,205,974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		266,019,495	651,399,888
- Tiền lãi vay đã trả	13		(772,109,739)	(844,492,742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,124,820,477)	(5,343,184,787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16,169,232,445	17,716,259,443
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(34,505,782,668)	(24,928,486,249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(12,380,517,413)**	**(18,226,171,909)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	**-**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		459,843,221	(596,254,954)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		89,635,455	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,804,908,108)	(4,846,752,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86,000,000	4,180,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		800,000,000	(3,075,240,000)
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,195,863,158	7,231,285,380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8,826,433,726**	**2,893,038,426**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	**-**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3,624,489,800
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,231,883,719	20,103,685,577
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35,844,336,717)	(10,793,993,974)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,996,250,000)	31,650,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13,608,702,998)**	**12,965,831,403**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(17,162,786,685)**	**(2,367,302,080)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		76,416,083,600	62,017,393,746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21,671,161	11,753,838
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**59,274,968,076**	**59,661,845,504**
				-

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 vào ngày 28 tháng 09 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2013 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 03 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;

- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;

- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương, báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá

phát sinh trong quá trình thanh toán ho c chuy n i vào cu i n m tài chính c ghi nh n trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh trong k(.

4.4. Nguyên t c ghi nh ! n các kho " n ph " i thu th # ng m i và ph " i thu khác

Nguyên t c ghi nh n

Các kho n ph i thu th ng m i và ph i thu khác th hi n giá tr có th th c hi n c theo d ki n.

Nguyên t c d phò7759(á)-20.8626.863n.

Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/09/2013
Công ty TNHH Cargo Flights Việt Nam (Cargo Flights)	45.90%	1.400.669.030
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Hàng Không Toàn Cầu Việt Nam (Globe Air Cargo)	44.10%	4.773.929.196
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)	51.00%	1.576.898.400
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	48.90%	26,844,289,349
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29.28%	7.217.651.794
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24.12%	24.252.065.388
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49.00%	2.563.931.385
Cộng		**68,629,434,543**

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị đầu tư
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4.917.335.327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vina Vinatrans (V truck)	3.74%	726.150.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1.22%	1.650.000.000
Khác		600.000.000
Công ty Nissin	31%	3.229.270.000
Cộng		**11.122.755.327**

5.8 **Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2013	Đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	660,296,019	1.612.137.040
Chi phí khác chờ phân bổ	904,042,535	158.057.108
Tổng cộng	**1,564,338,554**	**1.770.194.148**

5.9 **Tài sản dài hạn khác**

	30/09/2013	Đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng TP. Hồ Chí Minh	3.857.317.200	3.983.317.200
Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	330.505.962	367.618.862
Ký quỹ khác	26.564.900	22.564.900
Tổng cộng	**4.214.388.062**	**4.377.500.962**

5.10 **Vay ngắn hạn**

Đây là khoản vay Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam (Vinatrans) và vay của ngân hàng HSBC VN.

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/09/2013	Đầu năm
Phải trả người bán	126.475.346.557	136.505.968.646
Người mua trả tiền trước	6.231.395.651	9.712.983.816
Tổng cộng	**132.706.742.208**	**146.218.952.462**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.11 **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2013	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	366.576.695	354.962.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.023.814.443	2.222.690.141
Thuế thu nhập cá nhân	339.583.004	807.399.825
Các loại thuế khác	1.261.429.675	296.728.658
Tổng cộng	**4.991.403.817**	**3.681.780.789**

5.12 **Chi phí phải trả**

	30/09/2013	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả	16,503,282,909	5.344.593.131
Chi phí khác	466,364,643	1.042.926.880
Tổng cộng	**16,969,647,552**	**6.387.520.011**

5.13 **Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2013	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội. bảo hiểm y tế. kinh phí công đoàn	96,798,583	214.903.574
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty mẹ	157,702,250	150.031.000
Thuế nhà thầu giữ lại phải trả	1,358,157,060	1.394.426.388
Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn	1,075,663,008	1.580.743.681
Khác	3,528,170,294	1.645.955.262
Tổng cộng	**6,216,491,195**	**4.986.059.906**

5.14 **Quỹ khen thưởng. phúc lợi**

	30/09/2013	Năm trước
Số dư đầu năm	5.195.015.257	2.706.195.259
Trích lập trong năm	1.738.791.161	5.687.000.000
Sử dụng trong năm	2.520.010.274	(2.834.180.002)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	**4.413.796.144**	**5.195.015.257**

5.15 **Phải trả dài hạn khác**

	30/09/2013	Đầu năm
Nhận ký quỹ cước vận chuyển	3.228.750.000	2.380.845.344
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	3.986.992.530	4.348.829.544
Khác	170.000.000	170.000.000
Tổng cộng	**7.385.742.530**	**6.899.674.888**

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.634.566.400	1.518.523.655	(334.785.778)	2.429.765.250	3.589.888.504	142.604.845	855.980.776	75.197.708.176	142.034.251.828
Lợi nhuận trong năm trước									7.203.578.337	7.203.578.337
Tăng (giảm) do hợp nhất		21.850.053	(1.518.523.655)	(17.347.751)	(38.206.902)	263.036.325	10.614.035	370.792.280	2.057.579.021	1.149.793.406
Tăng do phân phối quỹ						1.000.000.000				1.000.000.000
Tăng khác										-
Giảm khác									(11.907.500.000)	(11.907.500.000)
Số dư đầu năm nay	**56.000.000.000**	**2.656.416.453**	**-**	**(352.133.529)**	**2.391.558.348**	**4.852.924.829**	**153.218.880**	**1.226.773.056**	**72.551.365.534**	**139.480.123.571**
Lợi nhuận trong năm nay									16.835.950.005	16.835.850.005
Tăng (giảm) do hợp nhất		(21.850.053)		17.347.751	(988.639.597)	1.031.117.468	(43.218.880)	183.106.920	(1212.393.784)	1.034.530.175
Tăng do phân phối quỹ						-				-
Tăng khác						-				-
Giảm khác							-		(5.531.041.161)	(5.531.041.161)
Số dư cuối năm nay	**56.000.000.000**	**2.634.566.400**	**-**	**(334.785.778)**	**1.402.918.751**	**5.884.042.297**	**110.000.000**	**1.409.879.976**	**82.643.880.117**	**149.750.502.240**

5.16.2 **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ**
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	13.904.000.000	24.83%	-	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10.86%	6.080.000.000	10.86%
Đối tượng khác	36.016.000.000	64.31%	49.920.000.000	89.14%
Tổng cộng	**56.000.000.000**	**100.00%**	**56.000.000.000**	**100.00%**

5.16.3 **Cổ tức**

	Năm nay	**Năm trước**
Cổ tức đã chi trả trong năm:	2.784.578.750	5.568.350.000

5.16.4 **Cổ phần**

	Cuối năm	**Đầu năm**
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.16.5 **Lãi cơ bản trên cổ phần**

	30/09/2013
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	16.835.950.005
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	5.584.500
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**3.015**

5.16.6 **Phân phối lợi nhuận**

	31/03/2013
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	72.551.365.534
Chia cổ tức năm trước	(2.792.250.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	16.835.950.005
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(1.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng. phúc lợi	(1.500.000.000)
Trích lập quỹ hoạt động Ban điều hành	(238.791.161)
Tăng (giảm) do hợp nhất	(1.212.393.784)
Chia lợi nhuận cho cổ đông thiểu số công ty con	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**82.643.880.594**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2013	**30/09/2012**
Doanh thu - Phòng hàng không	679.664.799.685	495.803.860.330
Doanh thu - Phòng đường biển	53.636.914.075	51.189.546.262
Doanh thu - Phòng Logistics	21.382.409.540	18.025.698.309
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	67.267.291.509	38.521.481.391
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	4.834.230.254	4.655.186.440
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	14.761.222.949	16.384.103.521
Doanh thu khác	41.318.944.380	16.563.429.983
Doanh thu thuần	**882.865.812.392**	**641.143.306.236**

6.2. Giá vốn hàng bán

	30/09/2013	30/09/2012
Chi phí nhân công	28.023.961.362	25.058.182.741
Chi phí đồ dùng văn phòng	317.031.548	585.826.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.087.343.426	1.105.751.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.456.649.773	561.285.829.431
Chi phí bằng tiền khác	39.250.553.420	40.634.253.715
Tổng cộng	**861.135.539.529**	**628.669.843.468**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2013	30/09/2012
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.149.595.665	3.147.765.671
Cổ tức. lợi nhuận được chia	7.275.863.271	6.059.577.473
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.282.709.247	1.547.526.626
Tổng cộng	**12.708.168.183**	**10.754.869.770**

6.4. Chi phí tài chính

	30/09/2013	30/06/2012
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,315,788,079	1.546.361.425
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2,021,288,845	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		(157.157.000)
Chi phí lãi vay	772,109,739	417.950.602
Tổng cộng	**5,109,186,663**	**1.807.155.027**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2013	30/09/2012
Chi phí nhân viên quản lý	6.209.410.476	5.691.735.896
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.803.932	41.009.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.842.062	245.906.701
Thuế. phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	481.410.760	1.001.833.415
Chi phí bằng tiền khác	4.917.048.440	4.796.133.845
Tổng cộng	**11.869.515.670**	**11.779.619.340**

7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho báo cáo quý I kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2013

TP. Hồ Chí Minh. ngày 14 tháng 11 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN